

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.848.445.125	178.539.073.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	68.143.124.330	29.331.316.311
1. Tiền	111		49.143.124.330	19.163.142.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	10.168.173.495
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.311.943.498	85.933.134.862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	29.107.380.978	44.431.010.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.522.242.930	3.832.288.888
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	42.921.052.940	40.908.569.017
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.238.733.350)	(3.238.733.350)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		73.393.181.533	55.274.426.268
1. Hàng tồn kho	141	V.6	73.393.181.533	55.274.426.268
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195.764	195.764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		195.764	195.764
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.526.677.242	116.291.838.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.864.801.091	80.439.353.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68.917.859.867	76.369.668.555
- Nguyên giá	222		552.682.983.998	548.405.516.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483.765.124.131)	(472.035.848.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.946.941.224	4.069.684.784
- Nguyên giá	228		7.481.659.922	7.481.659.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.534.718.698)	(3.411.975.138)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	329.785.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329.785.454	329.785.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	293.046.000	293.046.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293.046.000	293.046.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.029.044.697	35.229.653.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	27.185.341.782	34.385.950.657
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		843.702.915	843.702.915
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340.375.122.367	294.830.911.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		211.702.389.292	145.817.445.309
I. Nợ ngắn hạn	310		199.305.259.126	134.303.315.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	23.877.528.942	10.610.935.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.207.671.524	883.112.030
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	51.051.762.888	26.979.839.070
3. Phải trả người lao động	314		11.840.947.926	17.169.730.368
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	177.803.500
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	94.376.104.631	74.516.674.386
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.951.243.215	3.965.220.656
II. Nợ dài hạn	330		12.397.130.166	11.514.130.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349.929.968	349.929.968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	12.047.200.198	11.164.200.198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.672.733.075	149.013.466.261
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	128.282.733.075	148.623.466.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.817.185.624	8.817.185.624
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.141.197.451	21.481.930.637
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.624.453.804	6.032.835.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.483.256.353)	15.449.094.932
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.375.122.367	294.830.911.570

Thanh Hóa, Ngày 07 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

152 Quang Trung - TP. Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	401.509.939.254	312.179.997.315	547.142.438.184	503.562.170.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.802.232.469	1.956.490.408	4.240.975.237	3.494.606.791
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		397.707.706.785	310.223.506.907	542.901.462.947	500.067.563.579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	341.576.300.873	255.783.027.645	474.090.426.927	429.031.643.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		56.131.405.912	54.440.479.262	68.811.036.020	71.035.919.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	87.889.767	628.167.223	182.704.885	1.291.605.941
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	118.228.636
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	118.228.636
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	36.078.189.439	27.065.243.871	53.856.119.564	41.115.070.359
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	13.465.423.442	14.294.246.791	20.622.371.576	23.551.405.520
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		6.675.682.798	13.709.155.823	(5.484.750.235)	7.542.821.110
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.873.528.676	591.958.594	2.965.900.539	609.958.594
13. Chi phí khác	32	VI.7	969.064.891	24.583.043	1.964.406.657	83.342.766
14. Lợi nhuận khác	40		1.904.463.785	567.375.551	1.001.493.882	526.615.828
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.580.146.583	14.276.531.374	(4.483.256.353)	8.069.436.938
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.10	-	1.428.400.890	-	1.428.400.890
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	209.374.125	-	209.374.125
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		8.580.146.583	12.638.756.359	(4.483.256.353)	6.431.661.923

Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Giám Đốc

Thang 07 năm 2020



Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÍ II - NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		(4.483.256.353)	8.069.436.938
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.669.512.245	12.735.252.854
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(182.704.885)	(1.448.696.850)
- Chi phí lãi vay	06		118.228.636
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.003.551.007	19.474.221.578
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(21.054.552.910)	(28.850.402.055)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(18.118.755.265)	(4.945.707.027)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay	11	60.854.955.792	51.131.580.817
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	7.200.608.875	(1.321.253.753)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(118.228.636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.097.662.824)	(987.861.358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	92.026.363	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(107.700.000)	(818.515.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.772.471.038	33.563.833.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.277.467.272)	(2.571.190.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		157.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(6.060.167.891)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24	8.000.000.000	37.293.735.588
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.680.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	316.804.253	1.997.225.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.039.336.981	30.834.372.703
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		26.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.200.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(42.718.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(42.718.695.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
QUÍ II - NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38.811.808.019	21.679.511.443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.331.316.311	42.184.967.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	68.143.124.330	63.864.479.411

Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II - NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	3.582.251.452	497.812.257,00
Tiền gửi ngân hàng	45.560.872.878	18.665.330.559
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	10.168.173.495
Cộng	68.143.124.330	29.331.316.311

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293.046.000	293.046.000	293.046.000	293.046.000

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	19.465.280.276	25.509.700.123
Công ty TNHH TM Phương Mai	-	2.028.779.738
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	1.915.260.500	1.874.000.000
Công ty TNHH Thiên Thanh	1.671.369.800	1.793.097.800
Phải thu khách hàng khác	6.055.470.402	13.225.432.646
Cộng	29.107.380.978	44.431.010.307

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
---------------------------------------	---	---

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	19.465.280.276	25.509.700.123
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	-	-
Công ty TNHH MTV thương mại habeco	-	-
Cộng	19.465.280.276	25.509.700.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	42.921.052.940	-	40.908.569.017	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi	0			
Các khoản chi hộ (đền bù GPMB)	1.159.348.481	-	1.159.348.481	-
Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì...	36.297.380.055	-	35.027.028.555	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	12.712.328	-	266.479.611	-
Phải thu khác	5.451.612.076	-	4.455.712.370	-
b/ Dài hạn	10.000.000	-	-	-
Phải thu cty TNHH MTV TM habeco				
Phải thu khác	10.000.000			
Cộng ngắn và dài hạn	42.931.052.940	-	40.908.569.017	-

5. Nợ xấu	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.238.733.350	-		3.238.733.350	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3.238.733.350	-		3.238.733.350	-	

6. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.613.602.929	-	28.261.613.477	-
Công cụ, dụng cụ	4.988.258.213	-	3.441.944.369	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.454.756.114	-	13.330.524.988	-
Thành phẩm	8.152.969.913	-	7.263.426.189	-
Hàng hoá	16.183.594.364	-	2.976.917.245	-
Cộng	73.393.181.533	-	55.274.426.268	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2020	01/01/2020	
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Cộng	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	74.055.546.178	442.927.802.034	26.489.607.535	4.932.560.979	548.405.516.726
Số tăng trong kỳ	-	4.277.467.272	-	-	4.277.467.272
- Mua trong kỳ		4.277.467.272			4.277.467.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	74.055.546.178	447.205.269.306	26.489.607.535	4.932.560.979	552.682.983.998
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.963.178.823	396.948.993.815	22.735.968.653	1.387.706.880	472.035.848.171
Số tăng trong kỳ	1.912.186.540	8.828.661.900	569.778.628	418.648.892	11.729.275.960
- Khấu hao trong kỳ	1.738.893.552	8.819.447.613	569.778.628	418.648.892	11.546.768.685
- Khấu hao TSCĐ từ Quỹ phúc lợi	173.292.988	9.214.287			182.507.275
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	52.875.365.363	405.777.655.715	23.305.747.281	1.806.355.772	483.765.124.131
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.092.367.355	45.978.808.219	3.753.638.882	3.544.854.099	76.369.668.555
Tại ngày cuối kỳ	21.180.180.815	41.427.613.591	3.183.860.254	3.126.205.207	68.917.859.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3.411.975.138	3.411.975.138
Số tăng trong kỳ	-	122.743.560	122.743.560
- Khấu hao trong kỳ		122.743.560	122.743.560
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3.534.718.698	3.534.718.698
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.752.531.000	317.153.784	4.069.684.784
Tại ngày cuối kỳ	3.752.531.000	194.410.224	3.946.941.224

** Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*

2.747.180.447 2.747.180.447
30/06/2020 01/01/2020

10. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	27.185.341.782	34.385.950.657
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	9.155.822.499	9.529.295.854
Bao bì vỏ kết, pallet	14.579.833.010	18.581.491.473
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.449.686.273	6.275.163.330
Cộng	27.185.341.782	34.385.950.657

11. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

30/06/2020 01/01/2020
 573.246.973 573.246.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23.877.528.942	23.877.528.942	10.610.935.133	10.610.935.133
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	5.292.562.000	5.292.562.000	1.081.619.000	1.081.619.000
Công ty CP Hanacans	1.244.916.839	1.244.916.839	2.204.576.078	2.204.576.078
Công ty CP bao bì Habeco	129.360.000	129.360.000		
Công ty CP Ngọc Châu	117.338.000	117.338.000	1.366.767.000	1.366.767.000
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1.811.902.000	1.811.902.000	2.699.123.500	2.699.123.500
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	400.444.000	400.444.000		-
Công ty CP tập đoàn Bao bì Sài Gòn	448.800.000	448.800.000		-
Công ty TNHH MTV thương mại habeco	10.851.215.716	10.851.215.716		-
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		-		-
Phải trả đối tượng khác	3.580.990.387	3.580.990.387	3.258.849.555	3.258.849.555
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	24.227.458.910	24.227.458.910	10.960.865.101	10.960.865.101
		30/06/2020	01/01/2020	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		10.851.215.716	2.709.857.307	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		400.444.000		
Công ty TNHH MTV thương mại Habeco		10.851.215.716	2.709.857.307	
Công ty CP Bao bì Habeco		129.360.000		
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội				
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3.385.407.547	19.166.598.928	15.465.785.496	7.086.220.979
Thuế TNDN	1.099.834.239	4.861.331	1.099.834.239	4.861.331
Thuế TNCN	736.285.419	499.071.664	975.170.966	260.186.117
Thuế TTĐB	21.758.311.865	115.623.678.193	93.681.495.597	43.700.494.461
Thuế môn bài Và thuế khác	-	2.343.101.556	2.343.101.556	0
Cộng	26.979.839.070	137.637.311.672	113.565.387.854	51.051.762.888
b/ Phải thu				
Thuế TNCN		0		-
Thuế Tài nguyên	195.764			195.764
Cộng	195.764	-	-	195.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2020	01/01/2020
14. Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn		
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...	-	177.803.500
b/ Dài hạn		
Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	-	177.803.500

	30/06/2020	01/01/2020
15. Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	331.361.075	151.877.829
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.040.730.480	473.703.480
Phải trả cổ đông nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	365.936.519	366.336.279
Phải trả tiền vỏ bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội	8.133.646.500	6.272.675.000
Phải trả tiền cược chai, két	62.319.122.495	63.264.806.995
Tạm tính chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả 2019	2.819.118.474	1.134.970.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.366.189.088	2.852.304.529
Cộng	94.376.104.631	74.516.674.386
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.707.406.133	3.824.406.133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	12.047.200.198	11.164.200.198

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

	30/06/2020	01/01/2020
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
16 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam	586.038.652	1.073.422.780
Công ty TNHH cơ nhiệt điện Thành Nam	253.935.000	
Công ty TNHH MTV Việt Úc	161.920.000	
T. Công ty CP Bia rượu NGK Hà Nội	26.058.628.088	
Trả trước cho người bán khác	1.461.721.190	2.758.866.108
Cộng	28.522.242.930	3.832.288.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	13.062.061.315	19.952.521.605	151.338.932.920
Lãi trong kỳ năm trước				15.449.094.932	15.449.094.932
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển			(4.244.875.691)		(4.244.875.691)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(581.430.400)	(581.430.400)
Chia cổ tức				(13.138.255.500)	(13.138.255.500)
Tăng / giảm khác					
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	8.817.185.624	21.481.930.637	148.623.466.261
Lãi trong kỳ				(4.483.256.353)	(4.483.256.353)
Tăng khác					
Chia cổ tức					
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(12.567.027.000)	(12.567.027.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(600.000.000)	(600.000.000)
Tăng / giảm khác				(2.690.449.833)	(2.690.449.833)
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	8.817.185.624	1.141.197.451	128.282.733.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	114.245.700.000	114.245.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- USD	366,99	366,99
- EUR	96,95	96,95

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

1.195.310.556 1.195.310.556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	534.977.850.997	499.864.970.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	12.164.587.187	3.697.199.711
Cộng	547.142.438.184	503.562.170.370

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội 31.774.922.387 85.787.301.002

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

4.240.975.237 3.494.606.791

3. Giá vốn hàng bán

**Từ 01/01/2020 Từ 01/01/2019
đến 30/06/2020 đến 30/06/2019**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	474.090.426.927	429.031.643.895
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	474.090.426.927	429.031.643.895
Trong đó		
Giá vốn hàng hóa (habeco)	327.162.498.215	
Giá vốn Thành phẩm	137.125.610.523	
Giá vốn hàng hóa(MTVTM Habeco)	9.827.526.020	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.704.885	1.244.736.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia		37.349.000
Lãi bán cổ phiếu		9.520.000
Cộng	182.704.885	1.291.605.941
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Lãi tiền vay	-	118.228.636
Cộng	-	118.228.636
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		157.090.909
Các khoản khác	2.965.900.539	452.867.685
	2.965.900.539	609.958.594
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Phạt vi phạm hành chính	26.998.592	34.900.061
Các khoản khác	2.775.008.065	48.442.705
	2.802.006.657	83.342.766
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.622.371.576	23.551.405.520
Chi phí nhân viên quản lý	8.069.567.223	9.853.234.393
Tiền thuế	2.316.102.964	1.857.781.094
Khấu hao TCSĐ	726.240.515	819.497.360
Các khoản chi phí QLDN khác	9.510.460.874	11.020.892.673
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	53.856.119.564	41.115.070.359
Chi phí công cụ , dụng cụ	8.394.340.111	12.505.235.345
Chi phí nhân viên	9.107.970.257	7.451.760.771
Chi phí KHTSCĐ	377.269.208	655.307.585
Chi phí khuyến mãi	7.446.415.864	6.269.504.677
Các khoản chi phí bán hàng khác	28.530.124.124	14.233.261.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.691.335.464	176.378.391.637
Chi phí nhân công	32.065.035.370	35.531.845.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.736.104.181	12.723.798.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.509.943.630	11.270.412.978
Chi phí khác bằng tiền	50.511.911.289	32.260.552.713
Cộng	222.514.329.934	268.165.000.721

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.483.256.353)	8.069.436.938
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(927.432.489)
- Các khoản điều chỉnh tăng		156.787.135
- Các khoản điều chỉnh giảm		1.084.219.624
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		37.349.000
+ Thu nhập không chịu thuế		1.046.870.624
+ Các khoản giảm khác		
Tổng lợi nhuận tính thuế	(4.483.256.353)	7.142.004.449
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con phát sinh		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.428.400.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	1.428.400.890

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	21.362.064.020
		Phí bản quyền	201.580.487
		Mua hàng hóa	338.027.737.620
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3.664.856.500
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	443.646.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Mua hàng hóa	9.864.741.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và cả năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2020

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

